

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 262 /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2018

Hải phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Cao Trung Ngoan
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý IV năm 2018 (BCTC riêng và BCTC hợp nhất) được lập ngày 29/01/2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT.
 - 6.2 Các nội dung giải trình đính kèm:
 - Văn bản số 261/CV-CHP ngày 29/01/2019 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý IV năm 2018.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố:
www.haiphongport.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: Tky Công ty; VT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
QUYỀN TÔNG GIÁM ĐỐC**



Cao Trung Ngoan

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 260 /CHP

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2018**

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2018	Số tại ngày 1/1/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>2.319.787.613.283</u>	<u>2.085.080.943.795</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	394.491.321.799	283.689.798.159
1. Tiền	111		130.791.321.799	183.689.798.159
2. Các khoản tương đương tiền	112		263.700.000.000	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.524.240.170.263	1.350.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.524.240.170.263	1.350.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		318.273.611.715	362.604.792.314
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	293.229.957.185	239.791.355.195
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.279.249.074	116.964.964.718
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	40.331.456.671	31.561.032.572
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(32.567.051.215)	(25.712.560.171)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		49.481.635.464	41.924.584.941
1. Hàng tồn kho	141	V.06	49.481.635.464	41.924.584.941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.300.874.042	46.361.768.381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	18.390.312.723	16.370.409.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	10.781.986.352	26.449.827.257
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	4.128.574.967	3.541.531.594
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>3.147.875.646.369</u>	<u>3.174.672.457.553</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		293.986.000	320.986.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	293.986.000	320.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.754.707.388.526	2.757.442.452.964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.751.442.554.384	2.754.651.575.543
- Nguyên giá	222		7.103.410.812.866	6.762.852.394.015
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.351.968.258.482)	(4.008.200.818.472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.264.834.142	2.790.877.421
- Nguyên giá	228		37.839.449.838	36.632.249.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.574.615.696)	(33.841.372.417)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	21.854.046.178	46.663.006.357
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.854.046.178	46.663.006.357
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	278.889.899.840	278.174.605.732
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		262.275.894.852	261.400.600.744
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(1.141.131.012)	(981.131.012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		92.130.325.825	92.071.406.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	58.816.813.365	65.626.018.324
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	33.313.512.460	26.445.388.176
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.467.663.259.652	5.259.753.401.348

NGUỒN VỐN	Mã số	Số tại ngày 31/12/2018	Số tại ngày 1/1/2018	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.367.277.746.020	1.197.234.872.093	
I. Nợ ngắn hạn	310	652.428.183.029	463.608.587.782	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	57.174.759.261	52.813.228.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.547.140.308	4.022.069.602
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	43.469.845.831	31.506.874.219
4. Phải trả người lao động	314		159.816.970.132	116.226.950.214
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	170.000.051.055	132.576.176.131
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	149.405.850.642	19.265.787.566
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	32.361.105.777	56.158.685.439
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16		7.562.500.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.652.460.023	43.476.315.623
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		714.849.562.991	733.626.284.311
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	706.941.288.357	725.015.885.896
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	7.908.274.634	8.610.398.415
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.100.385.513.632	4.062.518.529.255
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	4.100.385.513.632	4.062.518.529.255
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038	72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		364.436.958.452	269.015.348.989
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		441.235.940.102	534.734.008.439
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		204.279.780.536	185.902.929.414
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		236.956.159.566	348.831.079.025
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		565.814.779.149	529.871.335.898
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.467.663.259.652	5.259.753.401.348

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải



Cao Trung Ngoan

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV - NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Lũy kế 12 tháng	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.20	556.379.763.999	510.102.688.767	2.044.965.816.433	2.068.935.989.867
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		556.379.763.999	510.102.688.767	2.044.965.816.433	2.068.935.989.867
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	407.568.048.958	346.585.534.334	1.394.974.119.954	1.350.009.103.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		148.811.715.041	163.517.154.433	649.991.696.479	718.926.886.085
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	50.558.571.538	35.389.350.851	106.340.510.742	75.903.730.475
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	21.689.647.302	8.766.967.544	59.152.373.792	66.487.799.379
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>11.300.844.864</i>	<i>11.673.417.468</i>	<i>43.238.171.219</i>	<i>44.672.760.922</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		8.068.532.174	9.229.039.011	34.285.513.690	30.547.685.275
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	70.205.115.571	68.163.429.032	203.104.756.910	209.895.528.929
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		115.544.055.880	131.205.147.719	528.360.590.209	548.994.973.527
12. Thu nhập khác	31	VI.24	992.166.131	12.691.761.118	73.069.528.853	14.638.919.698
13. Chi phí khác	32	VI.25	52.884.568	254.410.142	550.640.739	1.803.156.437
14. Lợi nhuận khác	40		939.281.563	12.437.350.976	72.518.888.114	12.835.763.261
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		116.483.337.443	143.642.498.695	600.879.478.323	561.830.736.788
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.28	16.359.282.595	23.423.668.102	92.303.239.104	85.993.732.115

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Lũy kế 12 tháng	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.29	(3.921.600.579)	(3.066.615.377)	(7.570.248.065)	(7.461.738.021)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		104.045.655.427	123.285.445.970	516.146.487.284	483.298.742.694
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		65.961.877.033	90.468.171.096	367.740.159.566	342.605.300.453
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		38.083.778.394	32.817.274.874	148.406.327.718	140.693.442.241
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		201,74	276,69	1.124,73	877,82

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Cao Trung Ngoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 1/1/2018 đến 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		600.879.478.323	561.830.736.788
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		426.219.155.131	416.560.565.661
- Các khoản dự phòng	03		(548.008.956)	(6.881.235.143)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.668.065.089	18.341.710.814
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(205.772.656.378)	(102.944.929.263)
- Chi phí lãi vay	06		43.238.171.219	44.672.760.922
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		877.684.204.428	931.579.609.779
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		52.739.693.313	(12.477.241.477)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.557.050.523)	(7.042.252.206)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.119.133.252)	(37.949.268.087)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.789.301.766	(10.268.600.164)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.248.947.251)	(7.527.771.351)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(101.802.979.491)	(132.003.543.006)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		505.863.000	111.940.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(61.899.023.095)	(58.419.577.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		735.091.928.895	666.003.295.593
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(321.316.151.074)	(373.734.874.545)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		84.786.408.209	7.106.938.342
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.412.540.170.263)	(1.789.240.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.238.800.000.000	1.446.721.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

1	2	3	4	5
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		127.269.923.392	93.710.231.325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(282.999.989.736)	(615.436.704.878)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(56.914.930.137)	(66.203.805.602)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(285.538.579.000)	(220.618.449.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(342.453.509.137)	(286.822.255.302)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		109.638.430.022	(236.255.664.587)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		283.689.798.159	520.069.355.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.163.093.618	(123.893.146)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		394.491.321.799	283.689.798.159

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Cao Trung Ngoan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12/10/2018.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2018 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 31/12/2018, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền

xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: 342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587 đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	<u>Ngày 31/12/2018</u>	<u>Ngày 1/1/2018</u>
01 Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	2.051.827.205	1.479.795.524
Tiền gửi không kỳ hạn	128.739.494.594	182.210.002.635
Các khoản tương đương tiền	263.700.000.000	100.000.000.000
Cộng	<u>394.491.321.799</u>	<u>283.689.798.159</u>
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	<u>Ngày 31/12/2018</u>	<u>Ngày 1/1/2018</u>
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	1.524.240.170.263	1.350.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.524.240.170.263	1.350.500.000.000
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)		
03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	<u>Ngày 31/12/2018</u>	<u>Ngày 1/1/2018</u>
Ngắn hạn	293.229.957.185	239.791.355.195
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn</i>		
<i>Maersk Line A/S</i>	7.694.121.574	13.501.075.334
<i>SITC container Lines co.,ltd</i>	36.626.674.591	19.825.461.019
<i>Wan hai lines ltd</i>	13.366.526.240	16.954.183.678
<i>Cty TNHH Đại lý và môi giới VTB Quốc tế</i>	22.439.985.190	7.740.790.896
Phải thu các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ</i>	21.934.000	174.177.718
<i>Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ</i>	697.141.335	807.614.991
<i>Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HHVN</i>	2.674.332.667	539.152.857
<i>Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng</i>		257.938.560
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	9.553.366.632	10.819.024.717
<i>Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)</i>	1.672.000	30.866.000
<i>Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</i>	3.016.515.377	1.857.411.573
<i>Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam</i>	50.532.836	367.750.053
<i>Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam</i>	1.045.896.500	736.076.000
<i>Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</i>	11.182.392.610	6.836.118.471
<i>Cty CP HGH Logistics</i>	2.448.444.194	964.003.810
<i>Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP</i>	3.329.357.688	3.264.678.652

04 PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	<u>Ngày 31/12/2018</u>		<u>Ngày 1/1/2018</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	40.331.456.671		31.561.032.572	
Tạm ứng	812.719.004		688.057.763	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Ký cược, ký quỹ		350.000.000
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	25.252.246.878	24.771.745.902
Phải thu NLD nộp bổ sung thuế TNCN	865.836.389	1.576.452.040
Phải thu khác	13.400.654.400	4.174.776.867

Khoản mục	Ngày 31/12/2018		Ngày 1/1/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2. Dài hạn	293.986.000		320.986.000	
Phải thu người lao động	293.986.000		320.986.000	
Cộng	40.625.442.671		31.882.018.572	

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 31/12/2018		Ngày 1/1/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	49.481.635.464		41.924.584.941	
Nguyên, vật liệu	38.266.454.558		30.992.730.873	
Công cụ dụng cụ	11.163.580.539		10.857.861.930	
Hàng hóa	51.600.367		73.992.138	

07 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm

406.673.636

13.327.255.041

Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trong tổng giá trị mua sắm:

04 cần trục giàn RTG

12.758.010.496

Xây dựng cơ bản

21.447.372.542

33.335.751.316

Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trong tổng giá trị xây dựng cơ bản:

Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6

19.399.259.649

19.569.480.015

- Bãi chứa hàng hậu phương

17.752.976.093

- Kho CFS

17.325.642.341

98.997.203

- Các hệ thống cấp điện

657.384.059

657.384.059

- Các hạng mục khác của dự án

1.416.233.249

1.060.122.660

Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước GĐ 3

3.327.745.324

Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng

172.994.729

06 xe đầu kéo

5.181.818.184

Cộng

21.854.046.178

46.663.006.357

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
10.1 Ngắn hạn	18.390.312.723	16.370.409.530
Phí bảo hiểm	8.905.304.854	7.915.988.354
Công cụ, dụng cụ	3.671.829.441	4.257.848.020
Chi phí sửa chữa, nạo vét	3.556.589.847	2.266.073.028
Chi ngắn hạn khác	2.256.588.581	1.930.500.128
10.2 Dài hạn	58.816.813.365	65.626.018.324
Chi phí sửa chữa	19.846.911.310	22.159.776.576
Công cụ dụng cụ	8.919.244.341	12.408.107.745
Chi ngắn hạn khác	30.050.657.714	31.058.134.003
Cộng	77.207.126.088	81.996.427.854

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Ngắn hạn	57.174.759.261	52.813.228.988
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ cao trên tổng nợ phải trả ngắn hạn</i>		
<i>Cty CP XNK Dolphin Việt Nam</i>	<i>2.245.922.800</i>	<i>3.172.225.100</i>
<i>Cty CP Xây dựng 203</i>	<i>2.430.655.347</i>	<i>9.237.067.893</i>
Phải trả các bên liên quan		
<i>Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ</i>	<i>2.648.174.997</i>	<i>2.583.254.356</i>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 31/12/2018
Thuế phải nộp	31.506.874.219	270.663.993.590	258.701.021.978	43.469.845.831
Thuế GTGT	1.289.918.387	117.735.102.256	117.143.694.486	1.881.326.157
Thuế GTGT hàng NK		6.959.016.345	6.959.016.345	
Thuế TNDN	23.158.032.988	92.303.239.104	101.227.115.836	14.234.156.256
Thuế TNCN	1.064.059.824	14.831.868.176	14.383.994.923	1.511.933.077
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.994.863.020	38.637.578.865	18.790.011.544	25.842.430.341
Thuế khác		197.188.844	197.188.844	

Khoản mục	Ngày 1/1/2018	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 31/12/2018
Thuế GTGT được khấu trừ	26.449.827.257	77.520.849.331	93.188.690.236	10.781.986.352

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Thuế phải thu	3.541.531.594	593.643.372	6.599.999	4.128.574.967
Thuế TNDN	600.762.016	575.863.655		1.176.625.671
Thuế TNCN	2.934.169.579	17.779.717		2.951.949.296
Thuế GTGT	6.599.999		6.599.999	

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Ngắn hạn	170.000.051.055	132.576.176.131
Lãi vay phải trả	169.296.324.734	132.307.100.766
Các khoản trích trước khác	703.726.321	269.075.365

15 PHẢI TRẢ KHÁC	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Ngắn hạn	149.405.850.642	19.265.787.566
Kinh phí công đoàn	1.107.722.523	3.619.502.563
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	18.179.144	80.840.122
Tiền ăn ca	11.018.373.500	7.887.946.500
Phải trả NLD thuế TNCN hoàn trả	2.691.335.044	3.060.262.113
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	133.110.983.350	2.409.562.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.453.257.081	2.207.673.918

16 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Ngắn hạn		7.562.500.000
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ		7.562.500.000

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
---	------------------------	----------------------

17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến giảm giá hàng bán		417.265.518
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	33.464.729.132	26.028.122.658
Thuế TNDN hoãn lại phải trả (Lãi CLTG chưa thực hiện)	(151.216.672)	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	33.313.512.460	26.445.388.176
17.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.908.274.634	8.610.398.415

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Năm 2018	Năm 2017
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

18.4 Cổ phiếu	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Quỹ đầu tư phát triển	364.436.958.452	269.015.348.989
Cộng	364.436.958.452	269.015.348.989

19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 31/12/2018	Ngày 1/1/2018
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	3.333.590,42	5.918.446,72
<i>EUR</i>	5,14	28.339,97
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082

VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

20 DOANH THU	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.044.965.816.433	2.068.935.989.867

	Năm 2018	Năm 2017
21 GIÁ VỐN		
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.394.974.119.954	1.350.009.103.782
22 DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100.727.892.009	72.808.693.991
Cổ tức lợi nhuận được chia	148.939.190	212.267.300
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.459.490.743	2.723.263.939
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		146.516.518
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	4.188.800	12.988.727
Cộng	106.340.510.742	75.903.730.475
23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay, lãi vay oда	43.238.171.219	44.672.760.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.086.137.484	3.366.811.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.668.065.089	18.488.227.332
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	160.000.000	(40.000.000)
Cộng	59.152.373.792	66.487.799.379
24 THU NHẬP KHÁC		
Kinh phí đền bù do bàn giao tài sản cho Thành	70.610.311.489	376.942.366
Tiền bồi thường		7.477.986.500
Tiền điện cho thuê ngoài	786.974.046	1.994.975.568
Các khoản khác	1.672.243.318	4.789.015.264
Cộng	73.069.528.853	14.638.919.698
25 CHI PHÍ KHÁC		
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý tài sản		1.000.659.669
Các khoản bị phạt	584.177	
Các khoản khác	550.056.562	802.496.768
Cộng	550.640.739	1.803.156.437
26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	114.245.042.099	113.220.069.478
Lợi thế kinh doanh		12.824.784.000
Chi phí khấu hao	8.523.645.604	9.179.176.927
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.854.491.044	3.393.562.857
Chi phí mua ngoài	4.495.414.884	6.422.469.885
Các khoản chi khác	68.986.163.279	64.855.465.782
Cộng	203.104.756.910	209.895.528.929

	Năm 2018	Năm 2017
27 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	143.877.277.477	129.042.528.623
Chi phí nhân công	663.965.048.946	649.710.650.214
Chi phí khấu hao TSCĐ	426.219.155.131	416.421.646.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.489.276.337	116.752.983.406
Chi phí bằng tiền khác	246.528.118.973	247.976.824.407
Cộng	1.598.078.876.864	1.559.904.632.711
28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm 2018	Năm 2017
Thuế TNDN phải nộp	92.303.239.104	85.993.732.115
29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.102.123.781)	1.508.153.971
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	417.265.518	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(7.285.389.802)	(8.969.891.992)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	400.000.000	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.570.248.065)	(7.461.738.021)

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

	Năm 2018	Năm 2017
01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	56.914.930.137	66.203.805.602

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Q. Tổng Giám đốc



Cao Trung Ngươn

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	262.275.894.852			261.400.600.744		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	168.004.212.418			166.997.115.108		
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ	28.582.354.078			23.254.547.427		
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng						
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	2.066.462.525			2.675.784.155		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	26.163.622.997			26.459.573.255		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	24.738.511.937			24.433.872.837		
Cty CP Vinalines Đông Bắc				5.518.034.429		
Cty CP HPH Logistics	12.720.730.897			12.061.673.533		
Đầu tư vào đơn vị khác	17.755.136.000	(1.141.131.012)		17.755.136.000	(981.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745			15.307.119.745		
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243			144.385.243		
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000		661.756.920	122.500.000		527.051.460
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(1.141.131.012)	1.040.000.000	2.181.131.012	(981.131.012)	1.200.000.000
Tổng cộng	280.031.030.852	(1.141.131.012)		279.155.736.744	(981.131.012)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	26.404.749.827	(25.431.678.683)		16.149.734.161	(15.176.663.017)	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900			291.900		
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424			915.035.424		
Cty CP VT Biển Đông phía Bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
Cty TNHH SX TM DV Thanh Chương	5.276.700			5.276.700		
Cty CP TM Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	393.891	(393.891)		385.475	(385.475)	
Cty TNHH VT TM và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500			49.549.500		
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP TM Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.329.357.688	(3.329.357.688)		3.264.678.652	(3.264.678.652)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	391.680.741	(391.680.741)		383.312.939	(383.312.939)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	436.649.760	(436.649.760)		434.432.393	(434.432.393)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620			2.917.620		
Cty TNHH TM và VT An Phú Lộc	88.282.190	(88.282.190)		88.282.190	(88.282.190)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	461.607.299	(461.607.299)		461.465.106	(461.465.106)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	66.534.740	(66.534.740)		65.113.303	(65.113.303)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tải Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		273.524.650	(273.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TMDV Lan Hương	304.618.000	(304.618.000)		304.618.000	(304.618.000)	
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	307.873.692	(307.873.692)				
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)				
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	7.149.162.380	(5.004.413.666)	2.144.748.714	7.181.018.942	(5.026.713.259)	2.154.305.683
Maersk Lines A/S	122.238.700	(85.567.090)	36.671.610			
Cty CP TM và XNK Nguyễn Hưng	93.158.580	(65.211.006)	27.947.574			
MCC Transport Singapore Pte, Ltd				301.296.330	(210.907.431)	90.388.899
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu				6.879.722.612	(4.815.805.828)	2.063.916.784
Cty CP TM Kim Khánh	98.331.000	(68.831.700)	29.499.300			
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	5.050.795.970	(3.535.557.179)	1.515.238.791			
Hanjin Shipping Co., Ltd	1.784.638.130	(1.249.246.691)	535.391.439			
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.941.232.927	(1.419.874.464)	1.521.358.463	10.388.495.764	(5.194.247.883)	5.194.247.881
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu				3.050.583.111	(1.525.291.556)	1.525.291.555
Cty CP DV Hàng hải và lai đất Biển Đông	253.710.000	(76.113.000)	177.597.000			
Cty TNHH XNK Hoàng Linh	2.100.000.000	(1.050.000.000)	1.050.000.000			
Cty CP TM Kim Khánh				98.331.000	(49.165.500)	49.165.500
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang				5.050.795.970	(2.525.397.985)	2.525.397.985
Maersk Lines A/S				335.668.700	(167.834.350)	167.834.350
Cty CP TM và XNK Nguyễn Hưng				98.158.580	(49.079.290)	49.079.290

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Cty CP ĐT TM Hatexim Hải Phòng Hanjin Shipping Co., Ltd	587.522.927	(293.761.464)	293.761.463	1.754.958.403	(877.479.202)
5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm	2.463.455.494	(711.084.402)	1.752.371.092	1.049.786.707	(314.936.012)	734.850.695
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	2.301.509.028	(690.452.710)	1.611.056.318			
Cty TNHH SITC Logistics Việt Nam	148.529.326	(16.606.550)	131.922.776			
Cty CP Xây dựng 203	13.417.140	(4.025.142)	9.391.998			
Cty CP ĐT TM Hatexim Hải Phòng				1.049.786.707	(314.936.012)	734.850.695
Tổng cộng	38.958.600.628	(32.567.051.215)	5.418.478.269	34.769.035.574	(25.712.560.171)	8.083.404.259

PHỤ LỤC 02

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	2.726.482.489.619	600.866.479.251	3.367.420.507.053	68.082.918.092	6.762.852.394.015
2. Số tăng trong năm	70.421.814.247	116.879.886.365	247.639.426.966	2.878.389.426	437.819.517.004
- Mua trong năm		116.879.886.365	246.895.162.566	2.352.353.062	366.127.401.993
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	70.421.814.247		744.264.400	526.036.364	71.692.115.011
3. Số giảm trong năm	(95.895.726.798)	(1.087.246.355)		(278.125.000)	(97.261.098.153)
- Bàn giao tài sản cho Thành phố	(95.551.774.423)	(1.087.246.355)		(278.125.000)	(96.917.145.778)
- Giảm khác	(343.952.375)				(343.952.375)
4. Số dư cuối kỳ	2.701.008.577.068	716.659.119.261	3.615.059.934.019	70.683.182.518	7.103.410.812.866
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.515.582.189.906	426.804.870.793	2.027.098.667.336	38.715.090.437	4.008.200.818.472
2. Số tăng trong năm	117.388.200.824	65.127.359.364	236.817.437.124	7.222.613.186	426.555.610.498
- Khấu hao trong năm	117.388.200.824	65.127.359.364	236.817.437.124	7.222.613.186	426.555.610.498
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm	(82.092.714.967)	(547.472.258)		(147.983.263)	(82.788.170.488)
- Bàn giao tài sản cho Thành phố	(82.045.593.537)	(547.472.258)		(147.983.263)	(82.741.049.058)
- Giảm khác	(47.121.430)				(47.121.430)
4. Số dư cuối kỳ	1.550.877.675.763	491.384.757.899	2.263.916.104.460	45.789.720.360	4.351.968.258.482
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.210.900.299.713	174.061.608.458	1.340.321.839.717	29.367.827.655	2.754.651.575.543
- Tại ngày cuối kỳ	1.150.130.901.305	225.274.361.362	1.351.143.829.559	24.893.462.158	2.751.442.554.384
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng	12.095.158.053		169.405.191.929	8.873.036.792	740.425.984.467

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				36.632.249.838	36.632.249.838
2. Số tăng trong năm				1.207.200.000	1.207.200.000
- Mua trong năm				1.207.200.000	1.207.200.000
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				37.839.449.838	37.839.449.838
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				33.841.372.417	33.841.372.417
2. Số tăng trong năm				733.243.279	733.243.279
- Khấu hao trong năm				733.243.279	733.243.279
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ				34.574.615.696	34.574.615.696
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				2.790.877.421	2.790.877.421
- Tại ngày cuối kỳ				3.264.834.142	3.264.834.142
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng				28.637.821.138	33.060.125.838

Khoản mục	PHỤ LỤC SỐ 05					
	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH						
11.1 VAY NGẮN HẠN	32.361.105.777	32.361.105.777	33.278.912.876	(57.076.492.538)	56.158.685.439	56.158.685.439
Nợ dài hạn đến hạn trả	32.361.105.777	32.361.105.777	33.278.912.876	(57.076.492.538)	56.158.685.439	56.158.685.439
Vay ODA giai đoạn II	32.361.105.777	32.361.105.777	32.983.826.876	(31.685.053.401)	31.062.332.302	31.062.332.302
Vay ngân hàng TMCP Á Châu			295.086.000	(25.391.439.137)	25.096.353.137	25.096.353.137
11.2 VAY DÀI HẠN	706.941.288.357	706.941.288.357	13.610.455.861	(31.685.053.400)	725.015.885.896	725.015.885.896
Loại kỳ hạn trên 5 năm	706.941.288.357	706.941.288.357	13.610.455.861	(31.685.053.400)	725.015.885.896	725.015.885.896
Vay ODA giai đoạn II	323.611.057.770	323.611.057.770	13.610.455.861	(31.685.053.400)	341.685.655.309	341.685.655.309
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	739.302.394.134	739.302.394.134	46.889.368.737	(88.761.545.938)	781.174.571.335	781.174.571.335

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2017	3.269.600.000.000	72.599.527.038	156.122.712.580	(613.301.691.109)	502.291.703.915	487.130.739.584	3.874.442.992.008
- Lãi trong năm nay					342.605.300.453	140.693.442.241	483.298.742.694
- Tăng khác			139.221.040		7.355.372.792		7.494.593.832
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			112.876.984.972		(112.876.984.972)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(73.416.122.000)	(7.719.000.000)	(81.135.122.000)
- Chia cổ tức, LNST					(130.784.000.000)	(89.280.000.000)	(220.064.000.000)
- Giảm khác			(123.569.603)		14.394.853.098	(15.789.960.774)	(1.518.677.279)
Số dư tại 31/12/2017	3.269.600.000.000	72.599.527.038	269.015.348.989	(613.301.691.109)	549.570.123.286	515.035.221.051	4.062.518.529.255
Số dư tại ngày 1/1/2018	3.269.600.000.000	72.599.527.038	269.015.348.989	(613.301.691.109)	534.734.008.439	529.871.335.898	4.062.518.529.255
- Lãi trong năm nay					367.740.159.566	148.406.327.718	516.146.487.284
- Tăng khác			89.005.217				89.005.217
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			95.332.604.246		(95.332.604.246)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(45.861.777.827)	(9.730.103.884)	(55.591.881.711)
- Chia cổ tức, LNST					(326.960.000.000)	(89.280.000.000)	(416.240.000.000)
- Giảm khác					6.916.154.170	(13.452.780.583)	(6.536.626.413)
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000	72.599.527.038	364.436.958.452	(613.301.691.109)	441.235.940.102	565.814.779.149	4.100.385.513.632

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam		
Chia cổ tức năm 2016		121.056.550.800
Chia cổ tức năm 2017	181.584.826.200	
Chia cổ tức năm 2018	121.056.550.800	
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HHVN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.741.805.219	8.368.830.094
Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	506.532.750	786.024.800
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.002.066.058	22.185.615.853
Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.610.000	655.240.000
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.021.599.582	9.330.805.582
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	941.988.559	1.989.906.662
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.964.805.000	3.434.788.000
Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.135.329.700	28.216.462.898
Cty CP Cảng Sài Gòn		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		6.038.182
Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.020.000	54.770.000
Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	460.000	14.640.000
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.580.807.325	9.007.424.620
Mua dịch vụ	26.427.179.869	23.721.055.527
Cổ tức được chia		6.840.000.000
Cty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.030.099.282	1.815.260.762
Cổ tức được chia	26.525.713.169	23.437.785.402
Cty CP HGH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.014.272.880	3.266.990.071

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2017	Điều chỉnh lại	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2018
1	2	3	4
TÀI SẢN DÀI HẠN	3.151.201.629.672	23.470.827.881	3.174.672.457.553
Đầu tư tài chính dài hạn	254.703.777.851	23.470.827.881	278.174.605.732
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	237.929.772.863	23.470.827.881	261.400.600.744
NỢ PHẢI TRẢ	1.228.734.872.093	(31.500.000.000)	1.197.234.872.093
Nợ ngắn hạn	498.608.587.782	(35.000.000.000)	463.608.587.782
Dự phòng phải trả ngắn hạn	42.562.500.000	(35.000.000.000)	7.562.500.000
Nợ dài hạn	730.126.284.311	3.500.000.000	733.626.284.311
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.110.398.415	3.500.000.000	8.610.398.415
VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.007.547.701.374	54.970.827.881	4.062.518.529.255
Vốn chủ sở hữu	4.007.547.701.374	54.970.827.881	4.062.518.529.255
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	531.124.970.411	3.609.038.028	534.734.008.439
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	478.509.546.045	51.361.789.853	529.871.335.898

Do chính sách kế toán về hạch toán chi phí sửa chữa lớn và chi phí nạo vét của công ty con khác với chính sách kế toán của Công ty mẹ, bên cạnh đó cần tính toán phân loại thêm chi tiêu lợi ích cổ đông không kiểm soát của Công ty con đối với công ty liên doanh liên kết gián tiếp, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm 2018 và các số liệu so sánh cùng kỳ năm trước.

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Quý IV			Lũy kế		
	Theo BCTC hợp nhất quý 4 năm 2017	Điều chỉnh lại	Số đã điều chỉnh lại	Theo BCTC hợp nhất quý 4 năm 2017	Điều chỉnh lại	Số đã điều chỉnh lại
1	4	5	6	7	8	9
Doanh thu hoạt động tài chính	36.729.990.851	(1.340.640.000)	35.389.350.851	90.739.845.322	(14.836.114.847)	75.903.730.475
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	4.576.487.921	4.652.551.090	9.229.039.011	14.697.872.969	15.849.812.306	30.547.685.275
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	127.893.236.629	3.311.911.090	131.205.147.719	547.981.276.068	1.013.697.459	548.994.973.527
Tổng lợi nhuận trước thuế	140.330.587.605	3.311.911.090	143.642.498.695	560.817.039.329	1.013.697.459	561.830.736.788
Lợi nhuận sau thuế	119.973.534.880	3.311.911.090	123.285.445.970	482.285.045.235	1.013.697.459	483.298.742.694
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	89.811.257.496	656.913.600	90.468.171.096	348.831.079.025	(6.225.778.572)	342.605.300.453
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	30.162.277.384	2.654.997.490	32.817.274.874	133.453.966.210	7.239.476.031	140.693.442.241
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	274,69	2,01	276,69	1.066,89	(189,07)	877,82

PHỤ LỤC SỐ 10

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Theo BCTC hợp nhất quý 3 năm 2017	Điều chỉnh lại	Số đã điều chỉnh lại
1	2	3	4
Lợi nhuận trước thuế	560.817.039.329	1.013.697.459	561.830.736.788
Các khoản dự phòng	(4.881.235.143)	(2.000.000.000)	(6.881.235.143)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(101.931.231.804)	(1.013.697.459)	(102.944.929.263)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(39.949.268.087)	2.000.000.000	(37.949.268.087)